

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 29 /NQ-HĐND

Tây Ninh, ngày 10 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
thu, chi ngân sách địa phương năm 2019**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 2231/QĐ-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019;

Sau khi xem xét Tờ trình số 2891/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về Phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2019; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2019 với một số nội dung cơ bản như sau:

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2019: 8.000 tỷ đồng, gồm:

a) Thu nội địa: 7.350 tỷ đồng;

b) Thu xuất nhập khẩu: 650 tỷ đồng.

2. Dự toán thu ngân sách địa phương năm 2019: 8.739,1 tỷ đồng, gồm:

2.1. Thu cân đối ngân sách địa phương: 8.103,1 tỷ đồng, gồm:

- Thu ngân sách được hưởng (thu 100% và điều tiết): 6.743,3 tỷ đồng;
- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên: 1.356,7 tỷ đồng;
- Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương năm trước sang: 3,1 tỷ đồng.

2.2. Thu ngân sách trung ương bổ sung Chương trình Mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 636 tỷ đồng, gồm:

- Bổ sung Chương trình Mục tiêu quốc gia: 142,3 tỷ đồng;
- Bổ sung chi thường xuyên thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 493,7 tỷ đồng, gồm:
 - + *Bổ sung chi đầu tư phát triển: 381,7 tỷ đồng;*
 - + *Bổ sung chi thường xuyên thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 112 tỷ đồng.*

3. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2019: 8.800 tỷ đồng, gồm:

3.1. Chi cân đối ngân sách địa phương: 8.164 tỷ đồng, gồm:

- a) Chi đầu tư phát triển: 2.491,9 tỷ đồng;
- b) Chi thường xuyên: 5.451,5 tỷ đồng.

Trong đó:

- *Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: 2.179,4 tỷ đồng;*
- *Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: 35 tỷ đồng.*
- c) Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay: 1,6 tỷ đồng;
- d) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương: 01 tỷ đồng;
- e) Dự phòng ngân sách: 159,4 tỷ đồng;
- f) Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 58,6 tỷ đồng.

3.2. Chi chương trình mục tiêu quốc gia; chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 636 tỷ đồng, gồm:

- a) Chi chương trình mục tiêu quốc gia: 142,3 tỷ đồng;
- b) Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 493,7 tỷ đồng, gồm:
 - *Chi đầu tư phát triển: 381,7 tỷ đồng;*
 - *Chi thường xuyên: 112 tỷ đồng.*

4. Mức bội chi ngân sách cấp tỉnh và mức vay để bù đắp bội chi: 60,9 tỷ đồng.

5. Chi trả nợ gốc của ngân sách địa phương năm 2019: 16,8 tỷ đồng, bao gồm:

- Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2019: 4,8 tỷ đồng;
 - Từ nguồn kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2017: 10 tỷ đồng;
 - Từ nguồn trích 20% nguồn thu phí thủy lợi kênh Tân Hưng: 2 tỷ đồng.
- (Kèm theo các Biểu số 15, 16, 17, 18).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện nghị quyết này, đảm bảo đúng quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh Khóa IX, kỳ họp thứ 10 thông qua và có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2018./

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán nhà nước khu vực IV;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Báo Tây Ninh;
- Lưu: VT, VP HĐND tỉnh.

PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Thị Điệp

DANH MỤC
KÈM NGHỊ QUYẾT DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Tây Ninh)

STT	Số hiệu	Tên biểu
1	Biểu số 15	Cân đối ngân sách địa phương năm 2019
2	Biểu số 16	Dự toán thu NSNN theo lĩnh vực năm 2019
3	Biểu số 17	Dự toán chi ngân sách địa phương theo cơ cấu chi năm 2019
4	Biểu số 18	Bội chi và phương án vay, trả nợ ngân sách địa phương năm 2019

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Tây Ninh)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh (*)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
1	2	3	4	6	10	11
A	Tổng Thu NSDP (I+II)	8.451.700	10.352.892	8.739.100	-1.613.792	84,4%
I	Thu cân đối NSDP	7.196.273	8.843.763	8.103.142	-740.621	91,6%
1	Nguồn cân đối	7.184.231	7.582.879	8.100.074	517.195	106,8%
a	Thu 100% + điều tiết	5.854.500	6.253.148	6.743.343	490.195	107,8%
b	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	1.329.731	1.329.731	1.356.731	27.000	102,0%
2	Thu chuyển nguồn	12.042	1.151.162	3.068	-1.148.094	0,3%
3	Thu kết dư ngân sách năm trước		103.906		-103.906	0,0%
4	Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách		5.816		-5.816	0,0%
II	Nguồn trung ương bổ sung chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.255.427	1.509.129	635.958	-873.171	42,1%
1	Bổ sung chi đầu tư phát triển	1.000.333	1.001.333	381.636	-619.697	38,1%
2	Bổ sung Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	163.539	416.241	112.004	-304.237	26,9%
3	Bổ sung Chương trình MTQG	91.555	91.555	142.318	50.763	155,4%
B	TỔNG CHI NSDP	8.445.500	9.771.885	8.800.000	354.500	104%
I	Tổng chi cân đối NSDP	7.190.073	8.222.012	8.164.042	973.969	114%
1	Chi đầu tư phát triển	2.177.090	2.872.310	2.491.920	314.830	114%
2	Chi thường xuyên	4.793.507	5.324.022	5.451.538	658.031	114%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	400	400	1.600	1.200	400%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	0	100%
5	Dự phòng ngân sách	168.000		159.400	-8.600	95%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	50.076		58.584	8.508	117%
7	Chi Ủy thác qua Ngân hàng chính sách Xã hội		24.280			
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.255.427	1.253.433	635.958	-619.469	51%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	91.555	105.320	142.318	50.763	155%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.163.872	1.148.113	493.640	-670.232	42%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		288.820		0	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		7.620		0	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP					
	Bội thu	6.200				
	Bội chi			60.900		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	79.550	54.565	16.815	-62.735	21%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc					
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	15.550	37.750	14.815	-735	
III	Nguồn DT chi XDCB đầu năm (Nguồn Xổ số kiến thiết)	64.000	14.682		-64.000	
IV	Nguồn trích 20% nguồn thu phí thủy lợi kênh Tân Hưng		2.134	2.000	2.000	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	49.671	0	60.900	11.229	123%
I	Vay để bù đắp bội chi	49.671		60.900	11.229	123%
II	Vay để trả nợ gốc					

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Tây Ninh)

Đvt: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2
	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	8.000.000	6.743.343
I	Thu nội địa	7.350.000	6.743.343
1	Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	625.000	625.000
1.1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương	490.000	490.000
	- Thuế giá trị gia tăng	394.980	394.980
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	75.000	75.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	20	20
	- Thuế tài nguyên	20.000	20.000
1.2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	135.000	135.000
	- Thuế giá trị gia tăng	85.500	85.500
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.000	46.000
	- Thuế tài nguyên	3.500	3.500
2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	470.000	470.000
	- Thuế giá trị gia tăng	125.800	125.800
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	342.000	342.000
	- Thuế tài nguyên	2.200	2.200
3	Thu từ khu vực CTN và dịch vụ ngoài quốc doanh	1.600.000	1.600.000
	- Thuế giá trị gia tăng	1.348.000	1.348.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	210.000	210.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.000	5.000
	- Thuế tài nguyên	37.000	37.000
4	Lệ phí trước bạ	325.000	325.000
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8.000	8.000
6	Thuế thu nhập cá nhân	710.000	710.000
7	Thu phí và lệ phí	460.000	388.000
	Trong đó: - Trung ương	72.000	
	- Địa phương	388.000	388.000
8	Tiền sử dụng đất	360.000	360.000
9	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	290.000	290.000
10	Thuế bảo vệ môi trường	705.000	262.300
11	Thu tại xã	21.000	21.000
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	21.000	21.000
13	Thu cổ tức lợi nhuận sau thuế	10.000	10.000
14	Thu khác ngân sách	230.000	138.043
	Trong đó: Thu khác ngân sách trung ương	91.957	
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.515.000	1.515.000
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	650.000	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B		1=2+3	2	3
	TỔNG CHI (A+B)	8.445.500	8.800.000	354.500	104,2%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	7.190.073	8.164.042	973.969	113,5%
I	Chi đầu tư phát triển	2.177.090	2.491.920	314.830	114,5%
1	Chi đầu tư XD CB	2.137.090	2.419.920	282.830	113,2%
a	Chi từ nguồn NSDP	547.090	592.020	44.930	108,2%
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	140.000	252.000	112.000	180,0%
c	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.450.000	1.515.000	65.000	104,5%
d	Chi từ nguồn bội chi NSDP		60.900	60.900	
2	Chi đầu tư tạo lập quỹ Phát triển đất	40.000	72.000	32.000	180,0%
II	Chi thường xuyên	4.793.507	5.451.538	658.031	113,7%
	Trong đó:				
	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.036.704	2.179.378	142.674	107,0%
	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	31.000	34.970	3.970	112,8%
III	Chi trả nợ lãi do các khoản do chính quyền địa phương vay	400	1.600	1.200	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0	100,0%
V	Dự phòng ngân sách	168.000	159.400	-8.600	94,9%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	50.076	58.584	8.508	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	1.255.427	635.958	-664.255	50,7%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	91.555	142.318	50.763	155,4%
	Vốn đầu tư phát triển	64.478	104.904	40.426	162,7%
	Vốn sự nghiệp	27.077	37.414	10.337	138,2%
1	Chương trình Giảm nghèo bền vững	20.255	23.618	3.363	116,6%
	Vốn đầu tư phát triển	13.378	13.804	426	103,2%
	Vốn sự nghiệp	6.877	9.814	2.937	142,7%
2	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	71.300	118.700	47.400	166,5%
	Vốn đầu tư phát triển	51.100	91.100	40.000	178,3%
	Vốn sự nghiệp	20.200	27.600	7.400	136,6%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.163.872	493.640	-715.018	42,4%
II.1	Chi đầu tư phát triển	1.000.333	381.636	-618.697	38%
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	430.259	127.806	-302.453	30%
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	151.524	153.830	2.306	102%
a	Hỗ trợ nhà ở cho người có công	25.524		-25.524	0%
b	Các dự án khác	126.000	153.830	27.830	122%
3	Vốn trái phiếu chính phủ	418.550	100.000	-318.550	24%
II.2	Chi thường xuyên	163.539	112.004	-96.321	68%
1	Vốn ngoài nước	1.000	1.761	761	176%
2	Vốn trong nước	162.539	110.243	-97.082	68%
2.1	Chi thực hiện một số nhiệm vụ, gồm:	144.163	80.441	-108.508	56%
a	Chính sách trợ giúp pháp lý	500	364	-136	73%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B		1=2+3	2	3
b	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật và Hội nhà báo địa phương, ...	585	585	0	100%
c	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	4.386		-4.386	0%
d	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa trẻ 3 - 5 tuổi	624		-624	0%
e	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	2.726		-2.726	0%
f	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	8.933		-8.933	0%
g	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người).	12.117		-12.117	0%
h	- Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; ...	83.648		-83.648	0%
i	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	500	500	0	100%
k	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	30.144	34.206	4.062	113%
l	Kinh phí thực hiện quản lý bảo trì đường bộ		44.786		
2.2	Chỉ các chương trình mục tiêu	18.376	29.802	11.426	162,2%
a	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	6.100	6.800	700	111,5%
b	CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	2.000	1.500	-500	75,0%
c	CTMT y tế - dân số	6.524	5.780	-744	88,6%
d	CTMT đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy	1.490	1.590	100	106,7%
e	CTMT giáo dục nghề nghiệp -việc làm và ATLĐ	532	3.810	3.278	716,2%
f	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	1.204	8.796	7.592	730,6%
g	CTMT phát triển văn hóa	526	1.126	600	214,1%
h	CTMT Ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh		400	400	

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	THU NSDP	8.734.041	8.103.142	-630.899
	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	6.253.148	6.743.343	490.195
	Thu bổ sung cân đối từ NSTW	1.329.731	1.356.731	27.000
	Thu chuyển nguồn, kết dư ngân sách năm trước	1.151.162	3.068	-1.148.094
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	8.312.254	8.164.042	-148.212
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP			
	Bội thu	421.787		
	Bội chi		60.900	
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	1.875.944	2.023.003	147.059
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm	96.603	42.038	-54.565
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)	5%	2%	-3%
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	58.853	42.038	-16.815
	<i>Vay AFD để thực hiện DA Phát triển Mía đường tỉnh Tây Ninh</i>	<i>58.853</i>	<i>42.038</i>	<i>-16.815</i>
	- Hợp phần giao thông	37.540	26.815	-10.726
	- Hợp phần thủy lợi	21.313	15.223	-6.089
3	Vay trong nước khác	37.750	0	-37.750
	<i>Vốn vay ưu đãi Bộ Tài chính (Vốn vay tín dụng Nhà nước để thực hiện Chương trình KCIKM, GTNT,...)</i>	<i>37.750</i>	<i>0</i>	<i>-37.750</i>
II	Trả nợ gốc vay trong năm	54.565	16.815	-37.750
1	Theo nguồn vốn vay	54.565	16.815	-37.750
1.1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
1.2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	16.815	16.815	0
*	<i>Vay AFD để thực hiện DA Phát triển Mía đường tỉnh Tây Ninh</i>	<i>16.815</i>	<i>16.815</i>	<i>0</i>
	- Hợp phần giao thông	10.726	10.726	0
	- Hợp phần thủy lợi	6.089	6.089	0
1.3	Vốn khác	37.750	0	-37.750
	<i>Vốn vay ưu đãi Bộ Tài chính (Vốn vay tín dụng Nhà nước để thực hiện Chương trình KCHKM, GTNT,...)</i>	<i>37.750</i>	<i>0</i>	<i>-37.750</i>
2	Theo nguồn trả nợ	54.565	16.815	-37.750
2.1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			0
2.2	Bội thu NSDP			0
2.3	Tăng thu, tiết kiệm chi	37.750	4.815	-32.935
2.4	Kết dư ngân sách cấp tỉnh		10.000	10.000
2.5	Nguồn DT chi XDCB đầu năm (Nguồn Xô số kiến thiết)	14.682		-14.682
2.6	Nguồn trích 20% nguồn thu phí thủy lợi kênh Tân Hưng	2.134	2.000	-134
III	Tổng mức vay trong năm	0	60.900	60.900
1	Theo mục đích vay	0	60.900	60.900
1.1	Vay để bù đắp bội chi		60.900	60.900
1.2	Vay để trả nợ gốc			0
2	Theo nguồn vay	0	60.900	60.900
2.1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2.2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	0	60.900	60.900
2.3	Vốn trong nước khác	0	0	0
IV	Tổng dư nợ cuối năm	42.038	86.123	44.085
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)	2%	4%	2%
<u>1</u>	<u>Trái phiếu chính quyền địa phương</u>			
<u>2</u>	<u>Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước</u>	<u>42.038</u>	<u>86.123</u>	<u>44.085</u>
<u>3</u>	<u>Vốn khác</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	1.773	1.600	-173